

Bản án số 07/2025/DS - ST
Ngày 21/02/2025
V/v tranh chấp thừa kế và
hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Trần Mai Khanh

Bà Nguyễn Thị Quế Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21/02/2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 275/2024/TLST-DS ngày 18/10/2024 về “tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy quyết định cá biệt” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-DS ngày 04/02/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955. Địa chỉ: xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. ĐT: 0967250907. Đại diện theo ủy quyền: bà Ngũ Thị Nguyệt H – Địa chỉ: xóm H, xã D, huyện D. Bà H có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: xóm A, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị T1, xóm P, xã D, huyện D. Bà Trung có mặt.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1963. Địa chỉ: xóm A, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kiều N – Địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện D.

+ Bà Trần Thị H2, sinh năm 1975; anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1998; anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 2004. Đều có địa chỉ: xóm A, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kiều N – Địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện D.

+ Ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1964. Địa chỉ: xóm G, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kiều N – Địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện D.

+ Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1971. Địa chỉ: xóm D, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kiều N – Địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện D.

+ Bà Trần Thị H4, sinh năm 1933. Địa chỉ: Đ: xóm A, xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức H1, bà Trần Thị H2, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị S1, bà Trần Thị H4 là bà Nguyễn Thị Kiều N – Địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện D. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã X, huyện D, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: ông Phan Xuân V, Phó Chủ tịch UBND huyện D. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị X trình bày: Bố bà X là cụ Nguyễn Đức X1, sinh năm 1933, chết ngày 10/7/1994 tại xã D (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An, mẹ bà X tên là cụ Trần Thị H4, sinh ngày 02/10/1933, hiện trú tại xóm A xã D (nay là xã X) huyện D tỉnh Nghệ An. Cụ X1 và cụ H4 sinh được 06 người con là: bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn S2 (đã chết ngày 25/8/2018), ông Nguyễn Đức H1, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn T. Sau khi kết hôn, cụ X1 và cụ H4 tạo lập được 01 thửa đất tại địa chỉ xóm A (xóm B cũ) xã D (nay là xã X) huyện D, tỉnh Nghệ An và đã xây nhà, sinh sống ổn định trên thửa đất này.

Ngày 10/7/1994, cụ Nguyễn Đức X1 chết không để lại di chúc. Đến ngày 07/9/1996, UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 305280 đối với thửa đất số 665, tờ bản đồ số 05-59, có diện tích là 588 m² trong đó 200 m² đất ở và 388 m² đất vườn, tại xóm A (xóm B cũ) xã D (nay là xã X) huyện D tỉnh Nghệ An mang tên bà Trần Thị H4.

Ngày 08/5/2020, cụ Trần Thị H4 với ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn Văn T cùng ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại UBND xã D (nay là xã X). Khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì chưa thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức X1 để lại cho các đồng thừa kế. Đồng thời không có mặt của các chị em trong các thủ tục khai nhận đối với thửa đất. Hợp đồng chuyển nhượng ngày 08/05/2000, có nội dung là cụ H4 và ông S2 chuyển nhượng cho ông T 294 m² trong đó 200 m² đất ở và 94 m² đất vườn. Nhưng đến ngày 26/06/2000, ông Nguyễn Văn T được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 316682 (1) thửa đất số 665, tờ bản đồ 05-59 với diện tích là 200 m² đất ở, đất vườn. Nghĩa là diện tích chuyển nhượng tại hợp đồng ngày

08/05/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị lệch nhau về diện tích (thiếu 94 m²).

Phần diện tích đất còn lại sau khi chuyển nhượng của thửa đất số 665, tờ bản đồ số 05-59 được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 916683 (2) mang tên cụ Trần Thị H4 và ông Nguyễn Văn S2 với thông tin là thửa đất 665, tờ bản đồ 05- 59 với diện tích là diện tích là 294 m² đất ở. Năm 2017, ông Nguyễn Văn S2 thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mang tên ông Nguyễn Văn S2 và bà Trần Thị H2 (vợ ông S2). Thửa đất sau khi đã cấp đổi có số thửa 46 tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại xóm B (nay là xóm A), xã D (nay là xã X), D, Nghệ An, diện tích 309,1 m². Năm 2018, ông S2 chết, hiện tại vợ và các con của ông S2 cùng cụ H4 đang trực tiếp quản lý và sử dụng nhà và đất.

Hiện tại, di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Đức X1 để lại vẫn chưa được phân chia di sản thừa kế vì việc tách thửa và chuyển nhượng không đúng theo quy định của pháp luật dẫn đến 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và 01 giấy chứng nhận cấp đổi năm 2017 được UBND huyện D cấp là không đúng. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng qua các thời kỳ là đó là thửa đất số 665 tờ bản đồ 05-59 có diện tích 200 m² mang tên Nguyễn Văn T, có số hiệu là 316682 cấp ngày 26/06/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 665, tờ bản đồ 05-59 diện tích 294 m² mang tên bà Trần Thị H4 và ông Nguyễn Văn S2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi với số thửa 46 tờ bản đồ 14 có diện tích 309.1m mang tên Nguyễn Văn S2 và Trần Thị H2, có số hiệu là CI 239713 cấp ngày 29/12/2017.

Bà X đề nghị: **(I)** Hủy GCNQSD đất số Q 316682, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 -59 diện tích 200 m²; **(II)** Hủy GCNQSD đất số O 916683, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H4, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 -59 diện tích 294 m²; **(III)** Hủy GCNQSD đất số CI 239713, ngày 29/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 14 diện tích 309,1 m² tại xóm A xã D (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An; **(IV)** Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức X1 thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 -59 diện tích 603,1 m² tại xóm A xã D (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An.

Quá trình giải quyết vụ án, bà X trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về diện tích thửa đất được xác định theo kết quả thẩm định của 02 thửa đất là 587,5

m², đối với phần di sản được nhận, bà Xxin giao lại cho bà Trần Thị H4, không yêu cầu bà H4 trả tiền. Về tài sản trên đất không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T: thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và việc cấp GCNQSD đất, quá trình sử dụng đất, hàng thừa kế. Đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy 03 GCNQSD đất. Phần thừa kế được nhận giao lại cho bà Trần Thị H4, không yêu cầu bà H4 phải trả tiền.

Ý kiến người liên quan:

Ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Đức H1, bà Nguyễn Thị S1: Thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và việc cấp GCNQSD đất, quá trình sử dụng đất, hàng thừa kế. Đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy 03 GCNQSD đất. Phần thừa kế được nhận giao lại cho bà Trần Thị H4, không yêu cầu bà H4 phải trả tiền.

Bà Trần Thị H2 (vợ ông Nguyễn Văn S2): thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và việc cấp GCNQSD đất, quá trình sử dụng đất, hàng thừa kế. Đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy 02 GCNQSD đất có liên quan đến bà H2. Phần thừa kế được nhận giao lại cho bà Trần Thị H4, không yêu cầu bà H4 phải trả tiền. Anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn S (con ông Nguyễn Văn S2). Đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy 03 GCNQSD đất. Phần thừa kế được nhận giao lại cho bà Trần Thị H4, không yêu cầu bà H4 phải trả tiền.

Bà Trần Thị H4 trình bày: thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và việc cấp GCNQSD đất, quá trình sử dụng đất, hàng thừa kế. Đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy 03 GCNQSD đất. Phần thừa kế của mình và phần các đồng thừa kế khác giao cho bà H4 xin nhận.

Ủy ban nhân dân huyện D: Cung cấp các tài liệu liên quan đến việc biến động của thửa đất tranh chấp.

Kết quả xác minh: Hiện nay thửa đất không được thế chấp tại tổ chức tín dụng.

- Ủy ban nhân dân xã D (nay là xã X) (nay là xã X) trình bày: *nguồn gốc* thửa đất là của cụ X1, cụ H4 sử dụng từ trước 1993. Cụ X1 chết không để lại di chúc. Năm 1996, UBND huyện D cấp GCNQSD đất mang tên bà Trần Thị H4 tại thửa số 665, TĐĐ số 05 – 59. Năm 2000, thửa đất được tách thành 02 thửa và chuyển quyền sử dụng. Cụ thể: 01 thửa đất số 665, tờ bản đồ 05-59, diện tích 200,1 m², chuyển cho ông Nguyễn Văn T; 01 thửa số 665, TĐĐ 05 – 59, diện tích 294 m² chuyển cho ông Nguyễn Văn S2, bà Trần Thị H4. Đến năm 2017, thửa đất ông Nguyễn Văn S2 và bà Trần Thị H4 được cấp đổi cho ông Nguyễn Văn S2, bà Trần Thị H2 tại

thừa số 46, TĐĐ số 14, diện tích 309,1 m². *Bản đồ địa chính các thời kỳ*: Thừa đất 665, TĐĐ 05 – 59 được thể hiện trên bản đồ địa chính các thời kỳ như sau: Bản đồ 299: thừa số 642, tờ bản đồ số 02; bản đồ 364 là thừa số 655, TĐĐ số 105-59; bản đồ số 2014 thừa đất số 46, TĐĐ số 14 và thừa số 47 TĐĐ số 14. Tại Sở mục kê và Sở địa chính lại phản ánh là thừa số 665, TĐĐ 105 - 59. *Hiện các GCNQSD đất* không thể chấp tại tổ chức tín dụng. *Vị trí*: Thừa đất ông Nguyễn Văn S2 sử dụng hiện là thừa số 46, tờ bản đồ số 14 (bản đồ số) diện tích 309,1 m² trùng vị trí 1 phần phía Tây thừa đất số 655, TĐĐ 105 – 59 (theo bản đồ 364 đo đạc gia đoạn 1992 – 1995 tại xã D (nay là xã X)); Thừa đất ông Nguyễn Văn T sử dụng hiện là thừa số 47, tờ bản đồ số 14 (bản đồ số) diện tích 278,2 m² trùng vị trí 1 phần phía Đông thừa đất số 655, TĐĐ 105 – 59 (theo bản đồ 364 đo đạc giai đoạn 1992 – 1995 tại xã D (nay là xã X)). Hiện trạng sử dụng 02 thừa đất số 46 và số 47 trùng với vị trí thừa đất số 655, TĐĐ 105 – 59 (theo bản đồ 364 đo đạc giai đoạn 1992 – 1995 tại xã D (nay là xã X)). Tổng diện tích 02 thừa là 587,3 m² giảm 0,7 m² so với diện tích 588 m² của thừa số 655, tờ bản đồ 105 – 59. Về hình thể: so với bản đồ 36 hình thể có biến động về phía Đông Bắc thừa đất. Không có tranh chấp với hộ liền kề, không lấn chiếm đất công.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Trên đất có các tài sản là công trình nhà cửa của các đương sự. Các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất.

Kết quả định giá tài sản: Đối với đất, giá 5.000.000 đồng/m².

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày về nội dung vụ án. Về chi phí tố tụng, nguyên đơn đồng ý chịu chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: TAND tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” là phù hợp với yêu cầu của đương sự. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc phân chia di sản thừa kế và hủy các quyết định cá biệt liên quan. Xác định chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền thụ lý, giải quyết và quan hệ tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức X1 (bố bà X) để lại trong phần thửa đất số 665, tờ bản đồ số 05 - 59, diện tích 588 m²) 200 m² đất ở, 388 m² đất vườn tại xóm A, xã D (nay là xã X) (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 305280 ngày 07/9/1996 cho bà Trần Thị H4; đồng thời yêu cầu hủy các Giấy CNQSD đất đã cấp cho các đương sự liên quan đến thửa đất tranh chấp. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt” thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Đức X1 chết ngày 10/7/1994. Ngày 17/10/2024, bà X nộp đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ X1. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Án lệ số 26/2018/AL, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết yêu cầu chia thừa kế của đương sự theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về di sản, hàng thừa kế.

[3.1.1]. Di sản thừa kế.

Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan; các tài liệu về nguồn gốc, biến động liên quan đến thửa đất tranh chấp, xác định thửa đất 665, TĐĐ 05 – 59 được thể hiện trên bản đồ địa chính các thời kỳ như sau: Bản đồ 299: thửa số 642, tờ bản đồ số 02; bản đồ 364 là thửa số 655, TĐĐ số 105-59; bản đồ số 2014 thửa đất số 46, TĐĐ số 14 và thửa số 47 TĐĐ số 14. Tại Sổ mục kê và Sổ địa chính lại phản ánh là thửa số 665, TĐĐ 105 – 59, có nguồn gốc là của cụ X1 và cụ H4. Cụ X1 chết không để lại di chúc. Phần di sản của cụ X1 để lại hiện nay thuộc 02 thửa số 46 và 47, tờ bản đồ số 14 tại xóm A xã D (nay là xã X) (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích thực tế hiện tại là 301,6 m² (thửa số 46) + 285,9 m² (thửa số 47) = 587,5 m², giá trị được xác

định theo kết quả định giá là $5.000.000 \text{ đồng/m}^2 * 586,9 \text{ m}^2 = 2.937.500.000$ đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng cụ X1 và cụ H4, căn cứ quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, mỗi cụ có $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung. Phần tài sản của cụ X1 trị giá $2.937.500.000 \text{ đồng}/2 = 1.468.750.000$ đồng. Do các đương sự thống nhất giao toàn bộ phần thừa kế nhận được cho cụ Trần Thị H4, không yêu cầu chia đất thực tế nên di sản thừa kế của cụ X1 được tính giá trị để phân chia.

[3.1.2] Hàng thừa kế:

Cụ X1 (chết năm 1994) có vợ là cụ Trần Thị H4 (đang còn sống), cụ X1, cụ H4 có 06 người con; hiện nay ông Nguyễn Văn S2 đã chết (chết năm 2018, chết sau cụ X1) do đó vợ, con của ông S2 được hưởng phần thừa kế của ông S2 (từ cụ X1). Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế của cụ X1, gồm: cụ Trần Thị H4, 06 người con của cụ X1, cụ H4, do ông S2 đã chết, vợ con ông S2 được hưởng phần của ông S2.

[3.2] Về việc phân chia di sản thừa kế.

Cụ X1 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của cụ X1 được chia theo quy định pháp luật.

Phần di sản của cụ X1 để lại có giá trị 1.467.250.000 đồng. Trong đó cụ H4 là vợ cụ X1, nay đã già yếu, đã sinh sống trên thửa đất từ trước đến nay. Vì vậy, phần của cụ H4 được hưởng thừa kế khoảng $\frac{1}{3}$ giá trị thửa đất; phần còn lại chia đều cho 06 người con.

Cụ thể, cụ Trần Thị H4 được hưởng giá trị di sản là $1.468.750.000 \text{ đồng}/3 = 489.583.000$ đồng; giá trị di sản 06 người con mỗi người nhận được là $979.166.000 \text{ đồng}/6 = 163.194.000$ đồng.

Đồng thời, các đồng thừa kế đồng ý giao phần thừa kế được nhận cho cụ Trần Thị H4, giao tài sản thửa đất cho cụ H4, không yêu cầu cụ H4 thanh toán giá trị phần di sản nhận được. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản trên đất, các đương sự không yêu cầu: Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về yêu cầu hủy quyết định cá biệt:

Thửa đất số 665 tờ bản đồ số 05 – 59 tại xóm A, xã D (nay là xã X) (nay là xã X) huyện D, diện tích 588 m^2 có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Nguyễn Đức X1, cụ Trần Thị H4. Quá trình sinh sống hai cụ không làm thủ tục chuyển nhượng hay tặng cho ai thửa đất trên, cụ X1 chết cũng không để lại di chúc. Sau khi cụ X1 chết, một số đương sự tự ý phân chia khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác.

Như vậy, UBND huyện D cấp GCNQSD đất H 305280 ngày 07/9/1996 cho cụ Trần Thị H4 mà chưa xác minh làm rõ, chưa có sự thống nhất của các đồng thừa kế là không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, từ GCNQSD đất cấp cho cụ Trần Thị H4 năm 1996, đã cấp và cấp đổi GCNQSD đất thành 02 thửa đất số 46 và 47 tờ bản đồ số 14 như hiện trạng ((1) GCNQSD đất số Q 316682, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 - 59 diện tích 200 m²; (2) GCNQSD đất số O 916683, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H4, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 - 59 diện tích 294 m²; (3) GCNQSD đất số CI 239713, ngày 29/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 14 diện tích 309,1 m² tại xóm A xã D (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An), làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đồng thừa kế khác. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy các GCNQSD đất đã cấp liên quan đến thửa đất.

Đối với GCNQSD đất H 305280 ngày 07/9/1996, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho cụ Trần Thị H4 thửa đất số 665 tờ bản đồ 05 -59 diện tích 588 m² và GCNQSD đất số O 916683, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H4, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05 -59 diện tích 294 m² - hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai của cơ quan có thẩm quyền thể hiện GCNQSD đất gốc đã được thu hồi lưu tại VPĐK đất đai Diễn Châu khi thực hiện tách ra các GCNQSD đất mới, đã hết hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử không cần thiết phải hủy 02 GCNQSD đất này.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1]. Chi phí thẩm định. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí và thỏa thuận chịu chi phí này, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự chịu án phí tương đương với giá trị phần di sản mình nhận được. Trong vụ án này, các đương sự đã thống nhất được việc phân chia di sản trước khi mở phiên tòa. Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326, đương sự phải chịu 50% mức án phí. Đối với cụ Trần Thị H4, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Đức H1, ông Nguyễn Đức H3 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho các đương sự. Đối với bà Trần Thị H2, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn T2 (vợ, con ông Nguyễn Văn S2) nhận phần thừa kế của ông S2, tuy nhiên không nhận thực tế mà giao lại cho cụ Trần Thị H4, vì vậy, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho họ.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015; khoản 1, 2 Điều 25, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 316682, ngày 26/06/2000, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 665, tờ bản đồ 05-59 diện tích 200 m².

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 239713, ngày 29/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Văn S2 tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 14 diện tích 309,1 m² tại xóm A xã D (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An.

[3]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đức X1.

[3.1] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức X1 trong vụ án này là là: 1 phần thửa đất 665, TĐĐ 05 – 59, hiện nay thuộc 02 thửa số 46 và 47, tờ bản đồ số 14 tại xóm A xã D (nay là xã X) (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích thực tế hiện tại là 301,6 m² (thửa số 46) + 285,9 m² (thửa số 47) = 587,5 m², giá trị được xác định theo kết quả định giá là 5.000.000 đồng/m² * 587,5 m² = 2.937.500.000 đồng. Phần di sản của cụ X1 trị giá 2.934.500.000 đồng/2 = 1.468.750.000 đồng.

[3.2]. Giao cho bà Trần Thị H4 quyền sử dụng 02 thửa đất hiện tại số 46 và 47 tờ bản đồ số 14 tại xóm A xã D (nay là xã X) (nay là xã X), huyện D, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích thực tế hiện tại là 301,6 m² (thửa số 46) + 285,9 m² (thửa số 47) = 587,5 m². (Bản đồ đo đạc kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đất theo quy định.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị H4, ông Nguyễn Đức H1, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị X, bà Trần Thị H2, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn T2.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S1 mỗi người phải chịu 4.079.800 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường